

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quốc Lâm	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Dạn	Phó Chủ tịch- nghỉ hưu từ ngày 01/12/2023
Ông Đỗ Ngọc Năng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên
Bà Tống Thị Thu Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Dạn	Giám đốc- nghỉ hưu từ ngày 01/12/2023
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Giám đốc, kiêm Giám đốc từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/12/2023
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Giám đốc

Ông Phạm Đức Vương được bổ nhiệm làm Giám đốc kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/01/2024 theo Quyết định số 308/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 29/12/2023 do Chủ tịch Hội đồng quản trị ký. Theo đó, Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được phát hành vào ngày 18/03/2024 sẽ do ông Phạm Đức Vương ký với chức danh Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Đức Vương
Giám đốc

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Số: 26/2024/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định được lập ngày 18/03/2024, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết hơn áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.679.616.745	75.584.946.097
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.451.908.421	6.468.890.153
1. Tiền	111		3.451.908.421	4.468.890.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.641.695.144	44.146.420.665
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.641.695.144	44.146.420.665
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.049.909.934	11.193.293.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.440.956.330	1.772.156.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	3.535.705.836	9.352.537.993
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	73.247.768	68.598.948
IV- Hàng tồn kho	140		11.239.958.147	11.198.263.320
1. Hàng tồn kho	141	8	11.239.958.147	11.198.263.320
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.296.145.099	2.578.078.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.392.032.208	397.812.813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.316.909.113	2.072.216.469
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	587.203.778	108.049.121
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		669.576.769.999	672.261.582.223
II- Tài sản cố định	220		644.992.109.978	659.739.392.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	644.992.109.978	659.739.392.188
- Nguyên giá	222		1.296.515.613.124	1.230.159.911.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(651.523.503.146)	(570.420.518.874)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		162.000.000	162.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(162.000.000)	(162.000.000)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		24.584.660.021	12.522.190.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	24.584.660.021	12.522.190.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		740.256.386.744	747.846.528.320

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		327.075.440.613	333.133.142.441
I- Nợ ngắn hạn	310		98.833.155.456	81.760.266.136
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.489.754.836	5.190.839.920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	10.911.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	332.332.177	889.182.361
4. Phải trả người lao động	314		10.419.966.193	9.513.375.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.136.968.772	2.640.568.447
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	15.171.090.000	15.638.924.706
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	28.460.000.000	18.460.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	280.000.000	1.600.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.543.043.478	27.816.463.372
II- Nợ dài hạn	330		228.242.285.157	251.372.876.305
7. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	147.452.337.117	152.122.928.265
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	80.789.948.040	99.249.948.040
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		413.180.946.131	414.713.385.879
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	413.180.946.131	414.713.385.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		334.234.330.000	334.234.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		334.234.330.000	334.234.330.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.437.600.413	46.437.600.413
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.289.517.532	19.289.517.532
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.219.498.186	14.751.937.934
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.219.498.186	14.751.937.934
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		740.256.386.744	747.846.528.320

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tổng Thị Thu Hằng

Phạm Đức Vương

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	203.127.221.459	189.251.168.867
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	203.127.221.459	189.251.168.867
4. Giá vốn hàng bán	11	21	175.300.487.434	161.075.022.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.826.734.025	28.176.146.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.251.011.762	2.423.681.839
7. Chi phí tài chính	22	23	1.396.935.785	1.210.286.053
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.511.509	88.594.785
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.169.801.166	16.370.390.346
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		12.511.008.836	13.019.151.949
11. Thu nhập khác	31	25	3.019.479.363	4.335.123.051
12. Chi phí khác	32	25	439.176.020	484.119.450
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	2.580.303.343	3.851.003.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.091.312.179	16.870.155.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.871.813.993	2.216.125.616
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.219.498.186	14.654.029.934

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Thị Thu Phương

Tổng Thị Thu Hằng

Giám đốc



Phạm Đức Vương

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I - HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		203.047.805.300	189.128.728.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		203.047.805.300	189.128.728.500
4. Giá vốn hàng bán	11		175.226.463.093	160.973.191.910
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.821.342.207	28.155.536.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. *Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.163.479.298	16.359.799.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.657.862.909	11.795.737.442
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.657.862.909	11.795.737.442
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.165.786.291	1.179.573.744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.492.076.618	10.616.163.698

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Phạm Đức Vương

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

II - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		79.416.159	122.440.367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		79.416.159	122.440.367
4. Giá vốn hàng bán	11		74.024.341	101.830.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.391.818	20.609.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.251.011.762	2.423.681.839
7. Chi phí tài chính	22		1.396.935.785	1.210.286.053
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.511.509	88.594.785
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.321.868	10.591.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		853.145.927	1.223.414.507
11. Thu nhập khác	31		3.019.479.363	4.335.123.051
12. Chi phí khác	32		439.176.020	484.119.450
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.580.303.343	3.851.003.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.433.449.270	5.074.418.108
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		706.027.702	1.036.551.872
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.727.421.568	4.037.866.236

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Mai Thị Thu Phương

Tống Thị Thu Hằng

Phạm Đức Vương

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		179.196.503.945	172.916.552.359
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(30.027.738.516)	(56.906.344.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.128.020.577)	(32.194.785.861)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(16.511.509)	(88.594.785)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.900.000.000)	(1.900.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.147.190.548	23.729.618.070
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54.155.407.281)	(41.263.777.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.116.016.610	64.292.667.371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(80.933.156.997)	(60.801.266.199)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.451.709.036
3. * Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.900.000.000)	(75.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.551.969.124	101.211.000.753
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.103.768.159	1.987.770.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.177.419.714)	(29.900.785.510)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.131.861.000)	(34.207.413.050)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.823.717.628)	(6.237.444.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.955.578.628)	(40.444.857.232)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(3.016.981.732)	(6.052.975.371)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.468.890.153	12.521.865.524
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	3.451.908.421	6.468.890.153

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chỉ tiêu số 01- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu không bao gồm số tiền thu của các hộ dân đóng góp từ các năm trước, năm nay chuyển sang bù trừ tiền doanh thu bán nước với giá trị là 27.356.557.200 VND.

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Mai Thị Thu Phương

Tổng Thị Thu Hằng



Phạm Đức Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600415461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ bốn ngày 20/12/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 334.234.330.000 VND, được chia thành 33.423.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ cung cấp nước sạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và phân phối nước sạch;
- Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Khảo sát, lập dự án và tư vấn thiết kế, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Tư vấn, quản lý dự án, đầu tư, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn không quá 12 tháng (ngắn hạn) không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ, các khoản tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.5. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm hệ thống giám sát, được khấu hao trong 5 năm.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo các hạng mục tại các nhà máy, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Công ty căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của công cụ, dụng cụ kể từ thời điểm xuất dùng để phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, nhận ký quỹ, ký cược.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng tiền lương được trích không quá 17% quỹ lương thực hiện trong năm, để đảm bảo việc trả lương năm sau không bị gián đoạn.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn góp của các cá nhân, tổ chức dùng nước của Công ty đóng góp để xây dựng hệ thống cấp nước tập trung theo hướng dẫn của Công văn số 15616/BTC-TCĐN ngày 01/12/2005 của Bộ Tài chính về Cơ chế tài chính Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn khu vực đồng bằng sông Hồng vay WB. Theo đó, nguồn vốn đầu tư hệ thống cấp nước tập trung giao cho Công ty được quy định theo tỷ lệ sau:

- 45 % vốn đầu tư được ngân sách Trung ương hỗ trợ;
- 45% vốn đầu tư của các Ủy ban nhân dân các tỉnh là khoản nhận vay lại từ ngân sách Trung ương;
- 10% là vốn đối ứng của tỉnh hoặc chủ đầu tư (các công ty cổ phần nước sạch) tự huy động.

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền đặt cọc của khách hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền đặt cọc theo lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng.

4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính về chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn. Theo đó, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn. Năm 2023 Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn, 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập cá nhân được hạch toán theo số tạm kê khai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	37.670.185	111.540.260
Tiền gửi ngân hàng	3.414.238.236	4.357.349.893
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	3.451.908.421	6.468.890.153

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	8.440.956.330	1.772.156.615
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	5.220.127.182	1.204.415.492
<i>Nhà máy nước Mỹ Lộc</i>	<i>1.349.734.799</i>	<i>360.060.147</i>
<i>Nhà máy nước Xuân Trường</i>	<i>888.744.859</i>	<i>103.617.016</i>
<i>Nhà máy nước Giao Thủy</i>	<i>1.533.949.952</i>	<i>468.161.738</i>
<i>Nhà máy nước Yên Lộc</i>	<i>1.447.697.572</i>	<i>272.576.591</i>
Các khách hàng khác	3.220.829.148	567.741.123

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	73.247.768	-	68.598.948	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	3.598.948	-
Phải thu khác	23.247.768	-	-	-
Tạm ứng	50.000.000	-	65.000.000	-
<i>Ông Trần Văn Thọ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>50.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Phạm Hải Linh</i>	<i>50.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000</i>	<i>-</i>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.084.481.109	-	11.119.484.823	-
Công cụ, dụng cụ	155.477.038	-	78.778.497	-
Cộng	11.239.958.147	-	11.198.263.320	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5.392.032.208	397.812.813
Chi phí sửa chữa, cải tạo các hạng mục tại các nhà máy	5.280.676.792	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.355.416	89.812.813
Chi phí thuê trụ sở làm việc	-	308.000.000

10 TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.522.190.035	40.434.999.479
Tăng trong năm	82.279.515.627	62.999.226.502
Kết chuyển sang tài sản cố định	(66.201.144.330)	(90.343.510.009)
Kết chuyển giảm khác	(4.015.901.311)	(568.525.937)
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	24.584.660.021	12.522.190.035

(*) Bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lắp đặt đường ống cụm công nghiệp Yên Bằng	822.829.188	-
Lắp đặt tuyến ống HDPE nhà máy nước Nghĩa An	2.873.453.260	-
Di chuyển, nâng cấp đường ống nước thô xã Tiến Thắng (giai đoạn 3)	2.495.254.470	-
Cải tạo nâng công suất 200m ³ /h hệ xử lý Liên Bảo	5.505.641.617	-
Xây dựng nhà quản lý điều hành Quý Nhất	1.410.339.868	-
Cải tạo nâng công suất 100m ³ /h hệ xử lý Nghĩa Hưng	3.614.994.292	-
Hòa mạng cấp nước Hợp tác xã Nam Tiến - Xuân Trường	279.492.941	-
Cấp nước Khu công nghiệp Mỹ Thuận- Liên Bảo	874.862.963	-
Di chuyển, nâng cấp đường ống nước thô xã Tiến Thắng (giai đoạn 4)	88.272.565	-
Cải tạo, nâng cấp đường ống nhà máy nước Xuân Tân	86.307.407	-
Cải tạo, tách tuyến nhà máy nước Giao Thù	311.431.052	-
Mở rộng nhà máy nước Yên Lộc	139.220.370	-
Di chuyển, nâng cấp tuyến nhà máy nước Nghĩa An	6.082.560.028	2.030.617.498
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hải	-	748.612.252
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Hùng	-	584.633.794
Nâng cấp đường ống chính Xuân Trường (14 tổ dân phố)	-	4.949.766.004
Nối mạng cấp nước xã Nghĩa Lâm	-	439.903.220
Cải tạo, nâng cấp đường ống nhà máy nước Xuân Phú	-	3.515.364.724
Xây dựng nhà quản lý điều hành nhà máy nước Xuân Trường	-	157.158.333
Cải tạo, thay thế đường ống từ đình làng Sắc đến Phú Mỹ	-	51.467.564
Cải tạo, thay thế đường ống từ Agribank đến Hoan Đa, Vũ Hoàng	-	44.666.646
Cộng	24.584.660.021	12.522.190.035

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.165.096.036.603	62.818.254.698	1.482.657.370	762.962.391	1.230.159.911.062	916.473.186
Mua trong năm	-	916.473.186	-	-	66.201.144.330	(761.915.454)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	66.201.144.330	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	(761.915.454)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.230.535.265.479	63.734.727.884	1.482.657.370	762.962.391	1.296.515.613.124	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	513.511.141.775	55.563.292.407	634.379.801	711.704.891	570.420.518.874	81.864.899.726
Khấu hao trong năm	80.037.215.815	1.567.267.542	248.236.369	12.180.000	(761.915.454)	-
Giảm khác (*)	(761.915.454)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	592.786.442.136	57.130.559.949	882.616.170	723.884.891	651.523.503.146	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	651.584.894.828	7.254.962.291	848.277.569	51.257.500	659.739.392.188	644.992.109.978
Số cuối năm	637.748.823.343	6.604.167.935	600.041.200	39.077.500	644.992.109.978	-

(*) Giảm do phá dỡ trả lại mặt bằng theo Quyết định số 197/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 29/8/2023 của Chủ tịch Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 56.536.630.288 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Ngắn hạn	5.489.754.836	5.190.839.920		
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.702.001.446	253.409.595		
<i>Công ty TNHH Xây dựng Yên Phúc</i>	<i>1.289.908.479</i>	<i>-</i>		
<i>Công ty Cổ phần Canpro</i>	<i>1.026.778.404</i>	<i>253.409.595</i>		
<i>Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1</i>	<i>1.028.092.400</i>	<i>-</i>		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Đông Phương</i>	<i>1.357.222.163</i>	<i>-</i>		
Phải trả cho các đối tượng khác	787.753.390	4.937.430.325		
13 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Ngắn hạn	3.535.705.836	9.352.537.993		
Các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước	3.101.351.591	7.827.200.000		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Tư vấn Hoàng Long</i>	<i>1.997.267.850</i>	<i>4.357.195.000</i>		
<i>Công ty Cổ phần Gia Minh</i>	<i>562.120.579</i>	<i>3.470.005.000</i>		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hà Lam</i>	<i>541.963.162</i>	<i>-</i>		
Các đối tượng khác	434.354.245	1.525.337.993		
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Ngắn hạn	4.136.968.772	2.640.568.447		
Chi phí thay thế đồng hồ	-	1.812.725.796		
Lãi tiền đặt cọc đại lý thu tiền nước năm 2023	920.827.213	-		
Trích phí bảo vệ rừng	1.078.677.912	-		
Tiền điện	841.888.422	-		
Chi quản lý địa bàn	749.818.605	734.249.137		
Chi phí phải trả khác	545.756.620	93.593.514		
15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(11.049.387)	-	-	(11.049.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.442.753	1.871.813.993	2.900.000.000	(457.743.254)
Thuế thu nhập cá nhân	(96.999.734)	306.346.595	327.757.998	(118.411.137)
Thuế tài nguyên	209.784.105	2.699.572.890	2.688.452.628	220.904.367
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	108.955.503	1.367.665.713	1.365.193.406	111.427.810
Cộng	781.133.240	6.245.399.191	7.281.404.032	(254.871.601)
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	889.182.361			332.332.177
15.2 Phải thu	108.049.121			587.203.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
16.1 Ngắn hạn	15.171.090.000	15.638.924.706
Kinh phí công đoàn	-	58.834.706
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.171.090.000	15.580.090.000
Ông Phạm Ngọc Nhiên	315.000.000	315.000.000
Ông Lê Huy Sơn	340.000.000	340.000.000
Ông Phạm Văn Hậu	333.000.000	333.000.000
Ông Vũ Xuân Hải	300.000.000	300.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Ngân	661.000.000	811.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	363.000.000	363.000.000
Ông Trần Hải Đăng	360.000.000	360.000.000
Bà Đinh Thị Minh Thu	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	11.999.090.000	12.258.090.000
16.2 Dài hạn	147.452.337.117	152.122.928.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	147.452.337.117	152.122.928.265
Vốn xây dựng công trình của các hộ dân đóng góp (*)	147.452.337.117	152.122.928.265

(*) Tiền của các hộ dân đóng góp khi xây dựng đường ống nước sạch tại địa phương, được ghi nhận tại khoản mục phải trả khác để đối trừ vào đơn giá nước tăng thêm theo quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của UBND tỉnh Nam Định: 2.000đ/m³ nước sử dụng của các hộ gia đình.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	280.000.000	1.600.000.000
Trích quỹ lương dự phòng	280.000.000	1.600.000.000

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
18.1 Ngắn hạn	28.460.000.000	18.460.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Nam Định (1)	10.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả khoản vay Sở Tài chính tỉnh Nam Định (2)	18.460.000.000	18.460.000.000
18.2 Dài hạn	80.789.948.040	99.249.948.040
Vay Sở Tài chính tỉnh Nam Định (2)	80.789.948.040	99.249.948.040

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Các khoản vay	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	28.460.000.000	28.460.000.000	28.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Nam Định (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Sở Tài chính tỉnh Nam Định (2)	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000	18.460.000.000
Vay dài hạn	80.789.948.040	80.789.948.040	-	18.460.000.000	99.249.948.040	99.249.948.040
Sở Tài chính tỉnh Nam Định (2)	80.789.948.040	80.789.948.040	-	18.460.000.000	99.249.948.040	99.249.948.040
Cộng	109.249.948.040	109.249.948.040	28.460.000.000	36.920.000.000	117.709.948.040	117.709.948.040

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Nam Định theo hợp đồng số TD01/HĐCV/NHCT380-NSND ngày 12/12/2023: Số tiền vay 10 tỷ đồng; Thời hạn vay 4 tháng; Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản cầm cố: Số tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- chi nhánh Nam Định.

(2) Theo Hiệp định tín dụng phát triển ký giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế số 4115 - VN và 4710 - VN, Hiệp hội Phát triển Quốc tế đồng ý cho Chính phủ Việt Nam vay một khoản tiền tương đương 31.400.000 SDR. Mục đích của khoản vay để thực hiện Dự án "Cấp nước sạch và Vệ sinh Nông thôn đồng bằng sông Hồng".

Theo công văn số 15616/BTC - TCĐN ngày 01/12/2005 của Bộ Tài chính về Cơ chế tài chính Dự án Cấp nước và Vệ sinh nông thôn khu vực đồng bằng Sông Hồng vay Ngân hàng thế giới thì Ủy ban nhân dân các tỉnh sẽ nhận vay lại 45% phần vốn vay Ngân hàng thế giới từ Ngân sách Trung ương bằng VND không lãi suất trong 20 năm, trong đó có 5 năm ân hạn để cho các công ty cổ phần cấp nước nông thôn vay lại tài sản hình thành từ Dự án này.

Theo Hợp đồng vay và trả nợ ngày 01/03/2007; Hợp đồng vay và trả nợ bổ sung sửa đổi ngày 07/10/2013 và ngày 07/10/2015 được ký giữa Sở Tài chính tỉnh Nam Định và Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định về việc vay vốn Ngân hàng Thế giới phục vụ Dự án "Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng" thì nội dung của Hiệp định số 4115 - VN và 4710 - VN được sửa đổi như sau:

- Tổng mức đầu tư vốn cho Công ty vay không vượt quá số tiền: 264.882.092.727 VND, trong đó Hiệp định số 4115 - VN là 77.806.402.555 VND và Hiệp định số 4710 - VN là 187.075.690.162 VND.

- Khoản vay không phải tính lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN TỈNH NAM ĐỊNH

MÀU B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	334.234.330.000	46.439.666.308	19.289.517.532	14.548.052.182	414.511.566.022
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.654.029.934	14.654.029.934
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(14.548.052.182)	(14.548.052.182)
Tặng/Giảm khác	-	(2.065.895)	-	97.908.000	95.842.105
Số cuối năm trước	334.234.330.000	46.437.600.413	19.289.517.532	14.751.937.934	414.713.385.879
Số đầu năm nay	334.234.330.000	46.437.600.413	19.289.517.532	14.751.937.934	414.713.385.879
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.219.498.186	13.219.498.186
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(14.751.937.934)	(14.751.937.934)
Số cuối năm nay	334.234.330.000	46.437.600.413	19.289.517.532	13.219.498.186	413.180.946.131

Đơn vị tính: VND

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-CTNS ngày 28/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	14.751.937.934	14.548.052.182
Tăng trong năm	13.219.498.186	14.751.937.934
Lợi nhuận tăng trong năm	13.219.498.186	14.654.029.934
Tăng khác	-	97.908.000
Giảm trong năm	14.751.937.934	14.548.052.182
Phân phối lợi nhuận năm trước	14.751.937.934	14.548.052.182
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>5.823.717.628</i>	<i>6.237.444.182</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>8.928.220.306</i>	<i>8.310.608.000</i>
Số cuối năm	13.219.498.186	14.751.937.934

20 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.127.221.459	189.251.168.867
Doanh thu bán hàng hóa	79.416.159	112.802.025
Doanh thu bán thành phẩm (nước sạch)	203.047.805.300	189.128.728.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.638.342
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.127.221.459	189.251.168.867

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.024.341	97.049.028
Giá vốn của thành phẩm đã bán	175.226.463.093	160.973.191.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	4.781.420
Cộng	175.300.487.434	161.075.022.358

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.251.011.762	2.423.681.839
Cộng	2.251.011.762	2.423.681.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	16.511.509	88.594.785
Lãi đặt cọc đại lý nước	1.380.424.276	1.121.691.268
Cộng	1.396.935.785	1.210.286.053
24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.169.801.166	16.370.390.346
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	10.829.770.386	10.543.215.990
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	8.794.084.498	7.995.601.439
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	2.035.685.888	2.547.614.551
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.340.030.780	5.827.174.356
25 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý vật tư	-	3.449.857.320
Thu hồi vật tư thừa	2.304.715.528	134.165.066
10% phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	149.740.635	222.456.298
Truy thu hộ dân vi phạm sử dụng nước không qua đồng hồ	565.023.200	528.644.367
Thu nhập khác	3.019.479.363	4.335.123.051
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	1.762.317	362.969
Thanh lý vật tư hỏng	-	58.243.000
Hỗ trợ xử lý các hộ dân vi phạm sử dụng nước	423.564.296	394.069.481
Chi phí khác	13.849.407	31.444.000
Chi phí khác	439.176.020	484.119.450
Lợi nhuận khác	2.580.303.343	3.851.003.601
26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.041.204.000	16.187.689.158
Chi phí nhân công	35.338.307.227	33.366.027.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	81.864.899.726	76.797.067.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.423.927.103	36.902.616.226
Chi phí bằng tiền khác	33.801.950.544	14.094.963.191
Cộng	191.470.288.600	177.348.363.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	15.091.312.179	16.870.155.550
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	96.689.240	108.341.250
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	96.689.240	108.341.250
<i>Thù lao viên chức quản lý không làm việc trực tiếp tại Công ty</i>	<i>79.200.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Các khoản phạt khác</i>	<i>1.762.317</i>	<i>362.969</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>15.726.923</i>	<i>32.978.281</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5=1+2-3+4)	15.188.001.419	16.978.496.800
<i>Chia ra:</i>		
1 Thu nhập tính thuế hoạt động cung cấp nước sạch nông thôn (6)	11.657.862.909	11.795.737.442
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8=6*7)	1.165.786.291	1.179.573.744
2 Thu nhập tính thuế hoạt động kinh doanh tổng hợp (9=5-6)	3.530.138.510	5.182.759.358
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (10)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (11=9*10)	706.027.702	1.036.551.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (12=8+11)	1.871.813.993	2.216.125.616

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.451.908.421	6.468.890.153
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.641.695.144	44.146.420.665
Phải thu của khách hàng	8.440.956.330	1.772.156.615
Phải thu khác	23.247.768	3.598.948
Cộng	46.557.807.663	52.391.066.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.489.754.836	5.190.839.920
Chi phí phải trả	4.136.968.772	2.640.568.447
Phải trả khác	162.623.427.117	167.761.852.971
Vay và nợ thuê tài chính	109.249.948.040	117.709.948.040
Cộng	281.500.098.765	293.303.209.378

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức danh	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Quốc Lâm	Chủ tịch HĐQT	574.362.000	502.400.000
Ông Vũ Văn Dạn	Phó Chủ tịch HĐQT, Giám đốc	650.622.363	483.797.637
Ông Đỗ Ngọc Năng	Thành viên HĐQT	81.900.000	85.600.000
Ông Nguyễn Văn Công	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	471.584.793	418.095.727
Bà Tống Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	443.281.091	374.600.000
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Giám đốc	480.722.000	418.000.000
Ông Nguyễn Lưu Ân	Trưởng Ban KS	427.374.000	379.384.669
Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Ban kiểm soát	244.134.472	241.173.854
Bà Mai Thị Thu Phương	Ban kiểm soát	271.886.273	216.000.135
Cộng		3.645.866.992	3.119.052.022

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Nước sạch và Vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - chi nhánh Hà Nội.

Nam Định, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Mai Thị Thu Phương

Kế toán trưởng



Tống Thị Thu Hằng



Giám đốc

Phạm Đức Vương

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		0	0
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		0	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		28.460.000.000	18.460.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		28.460.000.000	18.460.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			0
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			0
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			0
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		80.789.948.040	99.249.948.040
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		80.789.948.040	99.249.948.040
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		0	0
6. Nợ phải trả quá hạn	156		0	0
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước ch	157		781.133.240	554.032.147
8. Vốn điều lệ	200		334.234.330.000	334.234.330.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		12.038.199.749	12.357.175.404
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		6.245.399.191	6.152.844.222
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		0	
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		5.792.800.558	6.204.331.182
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		13.074.204.590	12.130.074.311
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		5.792.800.558	6.204.331.182
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-254.871.601	781.133.240
12. Tổng quỹ lương	622		36.125.670.924	35.466.357.276
13. Số lao động bình quân (người)	610		292	287
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		123.718.051	123.576.158



Phạm Đức Vương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Thị Thu Hằng

NGƯỜI LẬP

Mai Thị Thu Phương